

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Số TT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí khấu hao	Chi phí vật liệu	Chi phí nhiên liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (40% chi phí nhân công)	Lợi nhuận (4%)	Đơn giá (đồng/tấn) (Chưa VAT)
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7=(1+2+...+6)	8=1*40%	9= (7+8)*0,04	10=7+8+9
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	50.272	805					51.077	20.109	2.847	74.033
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	201.427	3.225					204.653	80.571	11.409	296.632
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	251.276	4.024					255.300	100.511	14.232	370.043
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	55.477	888					56.366	22.191	3.142	81.699
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	221.104	3.541					224.645	88.442	12.523	325.610
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	264.521	4.236					268.757	105.809	14.983	389.548
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	482.833	7.731					490.564	193.133	27.348	711.045
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	523.034	8.375					531.409	209.214	29.625	770.247
9	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	343.805	2.251	24.058			51.162	421.276	137.522	22.352	581.150
10	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	80.289	508	12.831			68.286	161.913	32.116	7.761	201.790
11	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	315.773	2.068	22.096			46.991	386.927	126.309	20.529	533.766
12	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	73.456	464	11.739			62.474	148.133	29.382	7.101	184.616
13	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	59.111	362	10.497			60.543	130.512	23.644	6.166	160.323
14	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	531.784	5.036	37.212			79.136	653.168	212.714	34.635	900.517

Số TT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí khấu hao	Chi phí vật liệu	Chi phí nhiên liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (40% chi phí nhân công)	Lợi nhuận (4%)	Đơn giá (đồng/tấn) (Chưa VAT)
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7=(1+2+...+6)	8=1*40%	9= (7+8)*0,04	10=7+8+9
15	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	123.850	1.133	19.792		105.335		250.110	49.540	11.986	311.636
16	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	165.703	1.514	15.586		85.933		268.737	66.281	13.401	348.419
17	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	105.059	962	14.324		54.483		174.828	42.024	8.674	225.526
18	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	79.435	727	12.694		67.559		160.416	31.774	7.688	199.878
19	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	91.966	801	11.280		65.061		169.108	36.786	8.236	214.131
20	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	đồng/tấn	67.930	568	16.851		58.736		144.084	27.172	6.850	178.106
21	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	54.699	484	15.765		50.532		121.481	21.880	5.734	149.095
22	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	58.606	490	19.658		50.674		129.428	23.442	6.115	158.985
23	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	95.664	874	13.043		49.611		159.192	38.265	7.898	205.355
24	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	71.748	656	11.466		61.021		144.891	28.699	6.944	180.533
25	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	83.025	723	10.183		58.736		152.667	33.210	7.435	193.312
26	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	62.602	523	15.529		54.129		132.783	25.041	6.313	164.137
27	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	49.406	437	14.239		45.483		109.565	19.762	5.173	134.500

Số TT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí khấu hao	Chi phí vật liệu	Chi phí nhiên liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (40% chi phí nhân công)	Lợi nhuận (4%)	Đơn giá (đồng/tấn) (Chưa VAT)	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7=(1+2+...+6)	8=1*40%	9= (7+8)*0,04	10=7+8+9	
28	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	36.352	312	17.871				46.067	100.602	14.541	4.606	119.749
29	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	26.355	228	12.956				33.399	72.938	10.542	3.339	86.819
30	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	27.264	234	9.912				34.550	71.961	10.906	3.315	86.181
31	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	291.226	2.537	26.551				100.994	421.308	116.490	21.512	559.310
32	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn	đồng/tấn	146.756	1.577	14.453				41.000	203.786	58.702	10.500	272.988
33	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	44.856	353	667				11.891	57.766	17.942	3.028	78.737
34	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³ .	đồng/tấn	85.578	644	14.094				51.560	151.876	34.231	7.444	193.551
35	VC.4.2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³ .	đồng/tấn	36.352	266	11.795				24.805	73.218	14.541	3.510	91.269
36	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/tấn	44.432	368	0				1.494	46.294	17.773	2.563	66.630
37	TC.1.1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	27.403	169	4.141	3.522	644	16.250	52.129	10.961	2.524	2.524	65.614
38	TC.1.2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày	đồng/tấn	24.759	167	2.820	3.522	552	12.126	43.946	9.903	2.154	2.154	56.004
39	TC.1.3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày	đồng/tấn	35.519	216	2.532	3.522	515	10.976	53.281	14.208	2.700	2.700	70.188
40	TC.1.4	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hồ công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	32.282	199	5.290	3.522	12.294	13.561	67.147	12.913	3.202	3.202	83.263
41	TC.1.5	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hồ công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày	đồng/tấn	24.667	169	3.546	3.522	8.196	9.041	49.141	9.867	2.360	2.360	61.368
42	TC.1.6	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hồ công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày	đồng/tấn	30.321	234	3.546	3.522	7.376	8.137	53.137	12.128	2.611	2.611	67.876
43	TC.2.1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	36.659	225	5.191	2.920	44.129	10.894	100.019	14.664	4.587	4.587	119.270

Số TT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí khấu hao	Chi phí vật liệu	Chi phí nhiên liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (40% chi phí nhân công)	Lợi nhuận (4%)	Đơn giá (đồng/tấn) (Chưa VAT)
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7=(1+2+...+6)	8=1*40%	9= (7+8)*0,04	10=7+8+9
44	TC.2.2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày	đồng/tấn	24.120	147	3.303	2.920	24.020	7.263	61.774	9.648	2.857	74.279
45	TC.2.3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày	đồng/tấn	20.883	128	2.918	2.920	5.461	6.537	38.847	8.353	1.888	49.088
46	XL.1.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	35.265	464	3.929	26.286	9.367	2.200	77.510	14.106	3.665	95.281
47	XL.1.2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	29.164	416	3.136	25.150	8.922	1.256	68.045	11.666	3.188	82.899
48	XL.1.3	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	27.291	378	3.032	22.954	8.407	1.336	63.398	10.916	2.973	77.287
49	XL.1.4	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	26.014	368	2.820	21.846	7.964	1.168	60.181	10.406	2.823	73.410
50	XL.1.5	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	22.042	220	3.283	20.650	8.697	1.318	56.210	8.817	2.601	67.628
51	XL.1.6	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	20.811	334	3.075	19.556	8.280	1.164	53.220	8.324	2.462	64.006
52	XL.1.7	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian	đồng/tấn	23.627	396	3.296	19.175	8.643	1.164	56.301	9.451	2.630	68.382
53	XL.3.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	54.145	484	100.786	90.388	38.081	35.889	319.772	21.658	13.657	355.087
54	XL.3.2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày	đồng/tấn	41.606	362	52.114	90.563	37.917	36.543	259.104	16.642	11.030	286.777

BẢNG ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Mức lương cơ sở:

26

2.340.000

Số TT	Chức danh	Bậc	Hệ số lương	Lương cấp bậc (đồng)	Lương tăng thêm theo Hệ số điều chỉnh 0,5 theo thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH	Phụ cấp Độc hại (0,1)	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Tổng cộng lương tháng	Đơn giá tiền lương/ngày (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)*0,5	(7)	(6) = 23,5%*(5)	(8)=5+6+7	(6)=(5)/26
1	NC II.IV	4	2,71	6.341.400	3.170.700		1.490.229	11.002.329	423.167
2	NC III.IV	4	2,92	6.832.800	3.416.400		1.605.708	11.854.908	455.958
3	KS III	3	2,96	6.926.400	3.463.200		1.627.704	12.017.304	462.204
4	LX II			-	0		-		-
	<i>Dưới 3,5 tấn</i>	2	2,57	6.013.800	3.006.900		1.413.243	10.433.943	401.306
	<i>3,5 tấn đến 7,5 tấn</i>	2	2,76	6.458.400	3.229.200		1.517.724	11.205.324	430.974
	<i>7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn</i>	2	2,94	6.879.600	3.439.800		1.616.706	11.936.106	459.081
	<i>từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn</i>	2	3,11	7.277.400	3.638.700		1.710.189	12.626.289	485.627
5	LX III			-	0		-		-
	<i>Dưới 3,5 tấn</i>	3	3,05	7.137.000	3.568.500		1.677.195	12.382.695	476.258
	<i>3,5 tấn đến 7,5 tấn</i>	3	3,25	7.605.000	3.802.500		1.787.175	13.194.675	507.488
	<i>7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn</i>	3	3,44	8.049.600	4.024.800		1.891.656	13.966.056	537.156
	<i>từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn</i>	3	3,64	8.517.600	4.258.800		2.001.636	14.778.036	568.386

*- Hệ số lương theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Số ngày công trong 1 tháng là: 26 ngày

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU/ NHIÊN LIỆU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT	Đơn giá chưa có VAT tính vào đơn giá	Đường dẫn
1	Xăng vận hành xe ô tô	Lít	19.280	17.527	https://www.pvoil.com.vn/tin-gia-xang-dau
2	Dầu diesel (DO) vận hành xe ô tô/máy xúc lật	Lít	19.490	17.718	https://www.pvoil.com.vn/tin-gia-xang-dau
3	Dầu thủy lực	lít	64.680	58.800	https://dauthuyluc.org.vn/bang-bao-gia-dau-thuy-luc-32-46-68-moi-cap-nhat/
4	Nước sạch	Lít	10.670	9.700	
5	Chế phẩm khử mùi	ml	96.000	87.273	https://shopee.vn/product/93882728/10492744091?gads_t_sig=VTJGc2RHVmtYMTlxTFVSVVRrdENkUzJYdkg4SUFld3huV3BOemxRSIQvQTdCYkVBeWZVQjJwQTN Cd0ZNdExWTVASOEjtjVzlrT3JRdFo0UTJlQUhMeHBY Yk1XdWZ0RG52SmJpbXRqNUIKeVA2REFoQ1YwdCsvejhpQWtuaGplbUI&gad_source=1&gad_campaignid=22506035725&gbraid=0AAAAADPpQE49-QXbTpQgD7Xbxu1-CcBmn&gclid=CjwKCAiAlrXJBhBAEiwA-5pgwh4UvU5HJ2uw2-NtWpMfY1fBWUGj_t5w51D0TZurqeyreDsHKGQL7RoCD54QAvD_BwE
6	Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính)	kg	8.000	7.273	https://shopee.vn/product/164381765/23262409186?gads_t_sig=VTJGc2RHVmtYMTlxTFVSVVRrdENkUm9yWVZMbGw0Q214S0d1TzNEZmUwNjJnRjZheTEzT21wVE d3OFdiNlhFVVVOT0NtSVJdWFV5cVMreHNJZWNUv W5BWUdsU0dna2YvejwVMznpMwNrydTFJRkKNNk0 Z0hITVo1SEUxK20xK3k&gad_source=1&gad_campaignid=23290731487&gbraid=0AAAAADPpQE5YPH2myd vuy797noioESiBY&gclid=EAIAIqobChMI4MKTxrWek QMVboa5BR2esi29EAQYAiABEGJ4T_D_BwE
7	Chế phẩm khử mùi	lít	96.000	87.273	https://shopee.vn/product/93882728/10492744091?gads_t_sig=VTJGc2RHVmtYMTlxTFVSVVRrdENkUzJYdkg4SUFld3huV3BOemxRSIQvQTdCYkVBeWZVQjJwQTN Cd0ZNdExWTVASOEjtjVzlrT3JRdFo0UTJlQUhMeHBY Yk1XdWZ0RG52SmJpbXRqNUIKeVA2REFoQ1YwdCsvejhpQWtuaGplbUI&gad_source=1&gad_campaignid=22506035725&gbraid=0AAAAADPpQE49-QXbTpQgD7Xbxu1-CcBmn&gclid=CjwKCAiAlrXJBhBAEiwA-5pgwh4UvU5HJ2uw2-NtWpMfY1fBWUGj_t5w51D0TZurqeyreDsHKGQL7RoCD54QAvD_BwE
8	Hóa chất trung hòa (NaOH)	kg	19.800	18.000	Báo giá của Cty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
9	Hóa chất khử trùng (NaOCl)	kg	7.370	6.700	Báo giá của Cty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
10	Hóa chất keo tụ (FeCl3)	kg	6.600	6.000	Báo giá của Cty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
11	Hóa chất tạo bông	kg	42.900	39.000	Báo giá của Cty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
12	Vôi bột	tấn	1.600.000	1.454.545	https://khoangsandavoi.vn/bang-gia-voi-cuc-voi-bot-tai-nha-may/
13	Đất	m ³	110.000	100.000	
14	Hóa chất diệt ruồi	lít	750.000	681.818	https://vlxdruongthinhphat.vn/bang-bao-gia-da-cap-phoi/
15	Bạt phủ	m ²	22.000	20.000	https://shopee.vn/product/225825284/24200378208?gads_t_sig=VTJGc2RHVmtYMTlxTFVSVVRrdENkUm9yWVZMbGw0Q214S0d1TzNEZmUwNjVnWHIBWIRKL0N XOWxLWkJOtXhVU1F3OW9ERmVvNEIGUUI1mQnB 3b1B0dHMxYXJSUVowZIRXUUVGVX15Vm1YYWtxd VFIOwXwMWk0cUF0WVJydm9mclg&gad_source=1&gad_campaignid=22496002452&gbraid=0AAAAADPpQE4EMirS5nWosj6RCy2Kw5SD5&gclid=EAIAIqobChMir7rG7oqfkQMvUNkWBR1lmjWNEAQYBSABEGLYO_D_BwE

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT	Đơn giá chưa có VAT tính vào đơn giá	Đường dẫn
16	Đá dăm cấp phối	m ³	286.000	260.000	https://vlxdtrungthinhphat.vn/bang-bao-gia-da-cap-phoi/
17	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	264.000	240.000	https://vlxdtrungthinhphat.vn/bang-bao-gia-da-cap-phoi/
18	Nước thô	m ³	3.300	3.000	Điều 3 Thông tư 44/2021/TT-BTC
19	Ống nhựa	m	131.670	119.700	https://ongnhuatienphongvn.com/phu-kien-ong-nhua/ong-nhua-pvc/ong-nhua-pvc-d75.html
20	Ống chịu áp lực	m	462.000	420.000	https://congnghip247.com/ong-cao-su-bo-vai-phi-27/?gad_source=1&gad_campaignid=20860408529&gclid=0AAAAAo2ZqJ3MP1wK5HgWqeKHuamWlokA4&gclid=Cj0KCQiAyyHLBhDIARIsAHxl6xpU8oPLoZQ_MhYGSYvlxDfk9xLiM6VX0BZse34V9PIZwgKbo3P21vkaAmRMEALw_wcB
21	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	4.950	4.500	
22	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	60.500	55.000	https://sieuthivattu.com/products/sika-monotop-r?gad_source=1&gad_campaignid=23227241705&gclid=0AAAAPWdPqJgFF68Mtkfk9IOPMZn5pU5&gclid=CiwKCAjwspPOBhB9EiwATFbi5LqhhSk8uabJk9XufDLasEBv1EXnu5BdQXVxJ5kYQKosz6KQ84RQ4BoCuoEQAvD_BwE
23	Xi măng PC40	kg	1.300	1.182	https://tongkhoximang.com/p/63/1001/Bang-Bao-Gia-Xi-Mang-Cap-Nhat-Moi
24	Xà phòng	kg	23.100	21.000	https://www.bachhoaxanh.com/xa-bong-cuc/safeguard-xanh-135gx72-1013
25	Natri hydroxit (NaOH)	kg	19.800	18.000	Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
26	Natri hydroxit (NaOH)	kg	19.800	18.000	Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
27	Vôi bột (CaO)	kg	1.980	1.800	https://khoangsandavoi.vn/bang-gia-voi-cuc-voi-bot-tai-nha-may/
28	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	28.600	26.000	https://shopee.vn/product/315341005/25738217126?gads_t_sig=VTJGc2RHVmtYMTlxTFVSVVRrdENkZmxQdmhZZlk5OWRoZ3MzUzUFGUURoajBNcDRVQU9yR3ZPd mRwVmRnTFM4N2IbaEdlV1ExOXRieDVuQTB3akVKSHVIMG5TRTluenVaOWhiNHU1VEtBd29QbnRUWGMySmx3TS9tMnNKWEMrSDE&gad_source=1&gad_campaignid=23290731487&gclid=0AAAAADPpQE74nqELByidiT4yDzoI0-oTD&gclid=Cj0KCQiA5I_NBhDVARIsAOrqlsbBp5CO-9QZ3agNgll9inz4IIZ8beNUB4-mtdPMK2xwqQZfkfsB-VYyAstrEALw_wcB&gclid=HpBA1hviqHr6BCy3ld3K64CcpWQYUDaV22V0KF1-t44DTi8EfopS4rbrm5wdVOv5NokHLMNFRYyfkcpN5m
29	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	22.000	20.000	https://toana.vn/kien-thuc/bao-gia-hoa-chat-xu-ly-nuoc-thai.html
30	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	6.600	6.000	Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
31	Polyacrylamide (PAM)	kg	42.900	39.000	Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng
32	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	7.370	6.700	(Javen 10%) Báo giá Của Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng

ĐƠN GIÁ THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT	Đơn giá chưa có VAT tính vào đơn giá	Link tham khảo thời điểm 02/12/2025
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	297.000.000	270.000.000	https://thanhphongauto.com/xe-tai-1-5-tan/#ftoc-heading-1
2	Ô tô tải thùng ≤ 2,5 tấn	cái	418.000.000	380.000.000	https://ototaisg.com/san-pham/Xe-tai-Veam-2T5-VT250-thung-dai-5m
3	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	599.500.000	545.000.000	https://www.carmudi.vn/blog-xe-hoi/top-15-xe-tai-5-tan-co-gia-ban-hop-ly-duoc-lua-chon-nhieu-nhat-hien-nay/
4	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	702.680.000	638.800.000	theo Phương án giá công ty Môi trường xanh Yên Phong
5	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	806.520.000	733.200.000	theo Phương án giá công ty Môi trường xanh Yên Phong
6	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	1.700.925.926	1.546.296.296	theo Phương án giá công ty Môi trường xanh Yên Phong
7	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	413.600.000	376.000.000	https://xechuyendungviethan.vn/gia-xe-cho-rac-thung-roi-hooklift.html
8	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	1.309.000.000	1.190.000.000	https://thegioixetai.com/xe-cho-rac-thung-roi-hooklift-isuzu-10-khoi-fvr341.html
9	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	2.300.000.000	2.090.909.091	theo Phương án giá công ty MT đô thị Từ Sơn
10	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	32.396.100	29.451.000	https://yamaha-motor.com.vn/xe/janus-phiên-bản-tiểu-chuẩn-hoàn-toàn-bj7p/
11	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	748.000.000	680.000.000	https://xetaihuyhoang.vn/san-pham/xe-phun-nuoc-rua-duong-dongfeng-9-khoi/

12	Xe tải bồn dung tích 20 m3	cái	1.518.000.000	1.380.000.000	https://xetaihuyhoang.vn/san-pham/xe-phun-nuoc-rua-duong-dongfeng-20-khoi/
13	Trạm cân	0,003 kW	254.545.455	280.000.000	https://candientutaiphat.com/bao-gia-tram-can-xe-tai-80-tan/
14	Hệ thống rửa xe tự động	10-15 kW	290.000.000	263.636.364	https://tahico.com/he-thong-may-rua-xe-tu-dong-creative-car-viet-nam/?srsltid=AfmBOoroH_tVE8L6QdbH4N14bFHEiu9ZJeWkeznZW9RFwkdaGXD4qIcx
15	Phun chế phẩm khử mùi thủ công/vệ sinh cầm tay	7 kW	15.000.000	13.636.364	https://sieutnicontrung.com.vn/san-pham/may-phun-suong-ulv-deo-vai-diet-muoi-va-con-trung-bong-dich-stibl-cr-450/
16	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	2.950.000	2.681.818	https://phunsuonghoangoanh.com/bo-may-phun-suong-60-bec-kojine-vn-fog5070-187.html
17	Máy ép kín	55 kW	180.000.000	163.636.364	
18	Máy ép hở	22 kW	125.000.000	113.636.364	
19	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	845.000.000	768.181.818	Báo giá của Công ty Máy Xây dựng Hải Âu
20	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	1.301.523.300	1.183.203.000	theo Phương án giá công ty MT đô thị Hưng Phát
21	Xử lý khí thải	18.5 kW	1.000.000.000	909.090.909	
22	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	400.000.000	363.636.364	
23	Máy ủi	170 cv	2.000.000.000	1.818.181.818	Báo giá của Công ty Máy Xây dựng Hải Âu
24	Máy ủi	220 cv	3.260.000.000	2.963.636.364	Báo giá của Công ty Máy Xây dựng Hải Âu
25	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	3.590.000.000	3.263.636.364	Báo giá của CN Công ty CP Quốc tế Phú Linh
26	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	7.500.000	6.818.182	https://tongkhochongtham.com/may-phun-son-nuoc-cong-nghiep-pcs-3000nps/

49	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	550.000.000	500.000.000	
50	Điện năng	kWh	2.204	2.204	

ĐƠN GIÁ DỤNG CỤ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT	Đơn giá chưa có VAT tính vào đơn giá	Link tham khảo thời điểm 02/12/2025
1	Chổi có cán	cái	65.000	59.091	Theo phương án giá Môi trường xanh Yên Phong
2	Xăng có cán	cái	120.000	109.091	Theo phương án giá Hợp tác xã dịch vụ - VSMT Thị trấn Vôi
3	Thiết bị báo hiệu	cái	75.000	68.182	Theo phương án giá Môi trường Thuận Thành
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	170.000	154.545	Theo phương án giá công ty TNHH Môi trường Đô thị Hưng Phát
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	50.000	45.455	Theo phương án giá công ty TNHH Môi trường Đô thị Hưng Phát
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	7.000	6.364	Theo phương án giá Môi trường Thuận Thành
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1.400	1.273	Theo phương án giá Hợp tác xã dịch vụ - VSMT Thị trấn Vôi
8	Ủng cao su	đôi	55.000	50.000	Theo phương án giá Môi trường Thuận Thành
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	310.000	281.818	Theo phương án giá Môi trường Thuận Thành
10	Quần áo mưa	bộ	240.000	218.182	Theo phương án giá công ty TNHH Môi trường Đô thị Hưng Phát
11	Áo phản quang	cái	60.000	54.545	Theo phương án giá công ty TNHH Môi trường Đô thị Hưng Phát
12	Xe đẩy tay	cái	2.450.000	2.227.273	Theo phương án giá công ty TNHH Môi trường Đô thị Hưng Phát
13	Thùng thu chứa rác/Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	762.300	693.000	https://viphaen.com/thung-rac-nhua-nap-kin-co-banh-xe-120-lit-dan-nhan-phan-loai-rac/
14	Găng tay cao su	đôi	20.000	18.182	Theo phương án giá Hợp tác xã dịch vụ - VSMT Thị trấn Vôi
15	Cào có cán	cái	132.000	120.000	https://dungcunongnghiep.vn/cao-can-go-7-chia-dai-35cm-id2350.html
16	Xe rửa	cái	550.000	500.000	https://sietunivattu.com/products/xe-rua-thung-sat-gia-re?srsId=AfmBOopacB6oUpdWg-ItuYDN616ofiove2DZE7U50r12Tuanl-nang-rao-nhua-thuy-tinh-composite-hay-con-goi-la-nhua-frp-co-suc-chiu-dung-nhiet-do-ke-va-hoa-va-...
17	Rào chắn	cái	856.900	779.000	https://baohophuminh.com/san-pham/nang-rao-nhua-thuy-tinh-composite-hay-con-goi-la-nhua-frp-co-suc-chiu-dung-nhiet-do-ke-va-hoa-va-...
18	Gậy chỉ đường	cái	33.000	30.000	https://baohophuminh.com/san-pham/gay-chi-huy-giao-thong/
19	Đèn pin	cái	290.000	263.636	https://ingcovietnam.com/den-pin-sieu-sang-250lm-ingco-hfl013aaa58-dung-pin-aaa/
20	Thùng đựng tro xỉ	cái	132.000	120.000	https://nhuatsg.com/thung-rac-y-te/thung-dung-rac-y-te-15-lit/

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT	Đơn giá chưa có VAT tính vào đơn giá	Link tham khảo thời điểm 02/12/2025
21	Sào chuyên dụng	cái	270.000	245.455	https://shopee.vn/S%C3%A0-r%C3%BAt-%C4%91a-n%C4%83ng-Carbon-s%C3%A0o-r%C3%BAt-carbon-%E1%BA%A5-%E1%BA%D7
22	Kính bảo hộ	cái	25.000	22.727	https://baohovietnam.com/san-pham/kinh-che-mat-chan-giot-ban-chong-virus

CHI PHÍ NHÂN CÔNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Định biên	Định mức (công đơn/km)	Đơn giá lượng ngày (đồng)	Thành tiền (đồng/km)
1	2	3	4	5	6	7
				1		
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,1188	423.167	50.272
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,4760	423.167	201.427
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,5938	423.167	251.276
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,1311	423.167	55.477
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,5225	423.167	221.104
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,6251	423.167	264.521
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1,1410	423.167	482.833
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1,2360	423.167	523.034
9	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	824.472	343.805
10	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	854.141	80.289
11	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,383	824.472	315.773
12	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	854.141	73.456
13	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,067	882.248	59.111

CHI PHÍ NHÂN CÔNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Tuổi dụng cụ (ngày)	Đơn giá (đồng)	Tần suất sử dụng (TG1,1 và TG1,4)	Chi phí/ngày (TG1.1 và TG1.4)	Chi phí/ngày	Định mức (ca/km)												
									TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8	TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5
1	Chổi có cán	cái	6	180	59.091	180	328	328	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
2	Xềng có cán	bộ	12	360	109.091	360	303	303	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
3	Thiết bị báo hiệu	đôi	6	180	68.182	180	379	379	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
4	Quần áo bảo hộ lao động	đôi	6	180	154.545	180	859	859	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	180	45.455	180	253	253	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	30	6.364	30	212	212	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	30	1.273	30	42	42	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
8	Ủng cao su	hộp	12	360	50.000	360	139	139	0,0594	0,238	0,2969	0,0656	0,2613	0,3126	0,5705	0,618	0,6255	0,141	0,5745	0,129	0,1005
9	Giày bảo hộ lao động	hộp	6	180	281.818	180	1.566	1.566	0,0594	0,238	0,2969	0,0656	0,2613	0,3126	0,5705	0,618	0,2085	0,047	0,1915	0,043	0,0335
10	Quần áo mưa	cái	12	360	218.182	360	606	606	0,0594	0,238	0,2969	0,0656	0,2613	0,3126	0,5705	0,618	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402
11	Áo phản quang	cái	12	360	54.545	360	152	152	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
12	Xe đẩy tay	cái	24	720	2.227.273	720	3.093	3.093	0,1188	0,476	0,5938	0,1311	0,5225	0,6251	1,141	1,236					
13	Thùng thu chứa rác	cái	24	720	693.000			963													
Tổng chi phí dụng cụ (Đồng)									805	3225	4024	888	3541	4236	7731	8375	2251	508	2068	464	362

CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Nguyên giá (đồng)	Thời gian sử dụng (năm)	Mức KH/ca	Định mức (Ca/tấn)				
						TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5
	Số ca máy sử dụng trong năm				312					
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	270.000.000	15	57.692	0,417		0,383		
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	638.800.000	15	136.496		0,094		0,086	
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	733.200.000	15	156.667					0,067
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	1.546.296.296	15	330.405					
5	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	545.000.000	15	116.453					
	Tổng chi phí thiết bị (đồng)					24.058	12.831	22.096	11.739	10.497

**CHI PHÍ TIÊU HAO NHIÊN LIỆU THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ HỘ
GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT**

TT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức (lít /tấn)				
				TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	Lít	17.527	2,919		2,681		
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	Lít	17.718		3,854		3,526	
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Lít	17.718					3,417
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	17.718					
5	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng <5T	Lít	17.718					
Tổng chi phí vật liệu				51.162	68.286	46.991	62.474	60.543

1,72722

CHI PHÍ TIÊU NHẬN CÔNG VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Định biên	Định mức	Đơn giá lượng ngày	Thành tiền (đồng/tấn)
1	2	3	4	5	6	7
20	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,645	824.472	531.784
21	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,145	854.141	123.850
22	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,194	854.141	165.703
23	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,123	854.141	105.059
24	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,093	854.141	79.435
25	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.277.307	91.966
26	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,051	1.331.960	67.930
27	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,062	882.248	54.699
28	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,044	1.331.960	58.606
29	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,112	854.141	95.664
30	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,084	854.141	71.748
31	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.277.307	83.025
32	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,047	1.331.960	62.602
33	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,056	882.248	49.406
34	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040	908.793	36.352

STT	Mã hiệu	Tên dịch vụ	Định biên	Định mức	Đơn giá lượng ngày	Thành tiền (đồng/tấn)
35	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,029	908.793	26.355
36	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	908.793	27.264
37	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228	1.277.307	291.226
38	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	0,178	824.472	146.756
39	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	01 NC II.IV	0,106	423.167	44.856
40	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³ .	01 NC II.IV, 01 LX II	0,097	882.248	85.578
41	VC.4.2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³ .	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040	908.793	36.352
42	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035	1.269.500	44.432

CHI PHÍ DỤNG CỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Chi phí (đồng/1 ca)	Định mức (Ca/tấn)																						
						VC 1.1	VC 1.2	VC 1.3	VC 1.4	VC 1.5	VC 1.6	VC 1.7	VC 1.8	VC 1.9	VC 1.10	VC 1.11	VC 1.12	VC 1.13	VC 1.14	VC 1.15	VC 1.16	VC 1.17	VC 2,0	VC 3.1	VC 3.2	VC 4.1	VC 4.2	VS 1,0
1	Chổi có cán	cái	6	59.091	378,788	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065	0,047	0,056	0,04	0,029	0,03	0,228					
2	Xẻng có cán	bộ	12	109.091	349,65	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065	0,047	0,056	0,04	0,029	0,03	0,228					
3	Thiết bị báo hiệu	đôi	6	68.182	437,063	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065	0,047	0,056	0,04	0,029	0,03	0,228					
4	Quần áo bảo hộ lao động	đôi	6	154.545	990,676	1,29	0,29	0,388	0,246	0,186	0,216	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195	0,141	0,112	0,08	0,058	0,06	0,684	0,356	0,106	0,194	0,08	0,104
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291,375	1,29	0,29	0,388	0,246	0,186	0,216	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195	0,141	0,112	0,08	0,058	0,06	0,684	0,356	0,106	0,194	0,08	0,104
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	6.364	244,755	1,29	0,29	0,388	0,246	0,186	0,216	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195	0,141	0,112	0,08	0,058	0,06	0,684	0,356	0,106	0,194	0,08	
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	48,951	1,29	0,29	0,388	0,246	0,186	0,216	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195	0,141	0,112	0,08	0,058	0,06	0,684	0,356	0,106	0,194	0,08	0,104
8	Ủng cao su	hộp	12	50.000	160,256	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049	0,035	0,028	0,02	0,015	0,015	0,171	0,089	0,027	0,049	0,02	0,052
9	Giày bảo hộ lao động	hộp	6	281.818	1806,53	0,968	0,218	0,291	0,185	0,14	0,162	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146	0,106	0,084	0,06	0,044	0,045	0,513	0,267	0,08	0,145	0,06	0,052
10	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699,301	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049	0,035	0,028	0,02	0,015	0,015	0,171	0,089	0,027	0,049	0,02	0,052
11	Áo phản quang	cái	12	54.545	174,825	1,29	0,29	0,388	0,246	0,186	0,216	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195	0,141	0,112	0,08	0,058	0,06	0,684	0,356	0,106	0,194	0,08	0,104
12	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	693.000	2221,15																							
13	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699,308																							0,104
Tổng chi phí dụng cụ (Đồng)						5036,35	1133,24	1514,41	961,5	727,313	801,115	567,693	483,987	489,571	874,298	655,724	722,992	523,187	437,149	312,249	227,714	234,187	2536,87	1577,42	353,292	643,678	265,629	367,97

TT	Hạng mục công việc	ĐỊNH MỨC												
		TC.1.6	TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3	XL 1.1	XL 1.2	XL 1.3	XL 1.4	XL 1.5	XL 1.6	XL 1.7	XL 3.1	XL 3.2
	I Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt													
1	Vận hành trạm cân	0,006	0,0100	0,0067	0,006	0,0080	0,0027	0,0032	0,0023	0,0018	0,0015	0,0015	0,010	0,005
2	Phun chế phẩm khử mùi thu công	0,0023	0,0025	0,0017	0,0015									
3	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					0,00325	0,00308	0,00245	0,00243	0,00146	0,00144	0,00144		
4	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận					0,008	0,0027	0,0032	0,0023	0,0018	0,0015	0,0015		
5	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải					0,00075	0,0007	0,00065	0,00065	0,0006	0,00055	0,0005		
6	Phun vật liệu phủ trung gian											0,0005		
	II Ép chất thải													
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	0,006												
4	Vận hành máy ép	0,006												
5	Vận hành máy xúc lật	0,0042												
	III Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển													
6	Điều hướng phương tiện, vệ sinh		0,0100	0,0067	0,006									
7	Điều khiển máy xúc lật		0,0079	0,0043	0,0023									
	IV Xử lý khí thải													
8	Xử lý khí thải	0,006	0,0100	0,0067	0,006									
	V Thu gom, xử lý nước thải													
9	Thu gom, xử lý nước thải	0,006	0,01	0,0067	0,006									
	VI Xử lý chất thải rắn sinh hoạt													
10	Vận hành cơ sở chôn lấp					0,00318	0,00316	0,00181	0,0018	0,0015	0,0015	0,00162		
11	Máy ủi					0,0028	0,0027	0,0026	0,0025	0,0022	0,0021	0,0025		
12	Máy đào					0,0016	0,0015	0,0014	0,0014	0,0013	0,0013	0,0013		
13	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn					0,0027	0,0026	0,0026	0,0025	0,0025	0,0024	0,0016		
14	Vận hành xe bồn					0,003	0,0025	0,002	0,0015	0,0015	0,001	0,0015		
15	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải, vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rài nilon phủ bề mặt					0,0115	0,0105	0,0105	0,0105	0,0055	0,0046	0,0015		
16	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn					-	-	-	-	0,0004	0,00036	0,00065		
17	Xe hút bùn					-	-	-	-	0,0006	0,0005	0,0005		
	VII Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt													
18	Máy xúc lật												0,00125	0,00125
19	Phun chế phẩm khử mùi												0,00750	0,00500
20	Gầu ngoam												0,01500	0,01500
	VIII Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò													
21	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải												0,03000	0,01500
22	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay												0,00750	0,00750
23	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ												0,00750	0,00750
	IX Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp													
24	Vận hành hệ thống xử lý nước thải												0,01000	0,00500
	Tổng Chi phí nhân công	30.321	36.659	24.120	20.883	35.265	29.164	27.291	26.014	22.042	20.811	23.627	54.145	41.606

CHI PHÍ DỤNG CỤ VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Chi phí (đồng/1 ca)	ĐỊNH MỨC								
						XL 1.1	XL 1.2	XL 1.3	XL 1.4	XL 1.5	XL 1.6	XL 1.7	XL 3.1	XL 3.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt													
1,1	Trạm cân													
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015	0,01	0,005
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015	0,01	0,005
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
4	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008	0,01	0,005
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015	0,01	0,005
7	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008	0,005	0,0025
8	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015		
9	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0018	0,0015	0,0015	0,01	0,005
1,2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt													
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036		
14	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036		
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036		
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
17	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036		
18	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
19	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036		
20	Chổi có cán	cái	12	59.091	189	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0051	0,005	0,005		
21	Xẻng có cán	cái	6	109.091	699	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679	0,0051	0,005	0,005		
22	Cào có cán	cái	12	120.000	385	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679	0,0051	0,005	0,005		
23	Xe rửa	cái	12	500.000	1603	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
24	Rào chắn	cái	12	779.000	2497	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
25	Gậy chỉ đường	cái	12	30.000	96	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072		
26	Đèn pin	cái	12	263.636	845	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0073	0,0072	0,0072		
1,3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận													
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015		
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015		
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
30	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015		
33	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
34	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015		
35	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008		
1,4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt													
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005		

37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005		
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003		
39	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003		
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003		
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005		
42	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003		
43	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005		
44	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003		
1,5	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)													
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0	0	0	0	0	0	0,0005		
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0	0	0	0	0	0	0,0005		
47	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0	0	0	0	0	0	0,0003		
48	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0	0	0	0	0	0	0,0003		
49	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0	0	0	0	0	0	0,0003		
50	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0	0	0	0	0	0	0,0005		
51	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0	0	0	0	0	0	0,0003		
52	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0	0	0	0	0	0	0,0005		
53	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0	0	0	0	0	0	0,0003		
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt													
2,1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh													
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307		
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307		
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154		
57	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154		
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154		
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307		
60	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154		
54	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0225	0,0225	0,0307		
55	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154		
54	Chổi có cán	cái	12	59.091	189	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0113	0,0113	0,0154		
55	Xẻng có cán	cái	6	109.091	699	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638	0,00175	0,01575	0,02149		
56	Cào có cán	cái	12	120.000	385	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638	0,00175	0,01575	0,02149		
57	Xe rửa	cái	12	500.000	1603	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0025	0,0225	0,0307		
58	Rào chắn	cái	12	779.000	2497	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0025	0,0225	0,0307		
59	Gậy chỉ đường	cái	12	30.000	96	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0025	0,0225	0,0307		
60	Đèn pin	cái	12	263.636	845	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0025	0,0225	0,0307		
2,2	Vận hành máy ủi													
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025		
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025		
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013		
64	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013		
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013		
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025		
67	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013		
68	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0022	0,0021	0,0025		
69	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013		
2,3	Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³													

70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013		
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013		
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007		
73	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007		
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007		
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013		
76	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007		
77	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0013	0,0013	0,0013		
78	Ứng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007		
2,4	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn													
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005		
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005		
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003		
82	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003		
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003		
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005		
85	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003		
86	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0004	0,0024	0,0005		
87	Ứng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003		
2,5	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn													
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0	0	0	0	0,0025	0,0024	0,0007		
89	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0	0	0	0	0,0025	0,0024	0,0007		
90	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0	0	0	0	0,0013	0,0012	0,0003		
91	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0	0	0	0	0,0013	0,0012	0,0003		
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0	0	0	0	0,0013	0,0012	0,0003		
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0	0	0	0	0,0025	0,0024	0,0007		
94	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0	0	0	0	0,0013	0,0012	0,0003		
95	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0	0	0	0	0,0025	0,0024	0,0007		
96	Ứng cao su	đôi	12	50.000	160	0	0	0	0	0,0013	0,0012	0,0003		
2,6	Vận hành xe bồn													
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016		
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016		
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008		
100	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008		
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008		
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016		
103	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008		
104	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0006	0,0005	0,0016		
105	Ứng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008		
2,7	Vận hành xe hút bùn													
106	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,00000	0,00000		0,00000	0,0015	0,001	0,0015		
107	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,00000	0,00000		0,00000	0,0015	0,001	0,0015		
108	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00000	0,00000		0,00000	0,0008	0,0005	0,0008		
109	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00000	0,00000		0,00000	0,0008	0,0005	0,0008		
110	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00000	0,00000		0,00000	0,0008	0,0005	0,0008		
111	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,00000	0,00000		0,00000	0,0015	0,001	0,0015		
112	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00000	0,00000		0,00000	0,0008	0,0005	0,0008		

113	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00000	0,00000		0,00000	0,0015	0,001	0,0015		
114	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00000	0,00000		0,00000	0,0008	0,0005	0,0008		
2,8	Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt													
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015		
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015		
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	281.818	1807	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008		
118	Găng tay cao su	đôi	1	18.182	699	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008		
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008		
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015		
121	Quần áo mưa	cái	12	218.182	699	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008		
122	Áo phản quang	cái	12	54.545	175	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0055	0,0046	0,0015		
123	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008		
1,2	Vận hành máy xúc lật													
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991								0,00125	0,00125
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,00125	0,00125
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	50.000	160								0,00125	0,00125
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	6.364	245								0,00125	0,00125
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49								0,00125	0,00125
12	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,00063	0,00063
1,3	Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe													
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991								0,00750	0,00500
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,00750	0,00500
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	50.000	160								0,00750	0,00500
16	Găng tay cao su	cái	3	18.182	233								0,00750	0,00500
17	Kính bảo hộ	cái	6	22.727	146								0,00750	0,00500
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	1.273	49								0,00750	0,00500
19	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,00375	0,00250
1,4	Vận hành gầu ngoạm													
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991								0,00150	0,00150
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,00150	0,00150
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	50.000	160								0,00150	0,00150
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	6.364	245								0,00150	0,00150
24	Kính bảo hộ	cái	6	22.727	146								0,00150	0,00150
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	1.273	49								0,00150	0,00150
26	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,00750	0,00750
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải													
2,1	Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt													
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	154.545	991								0,0600	0,0450
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,0600	0,0450
29	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160								0,0600	0,0450
30	Kính bảo hộ	cái	6	22.727	146								0,0600	0,0450
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245								0,0600	0,0450
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49								0,0600	0,0450
33	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,0300	0,0225
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	120.000	192								0,0600	0,0450
35	Sào chuyên dụng	cái	6	245.455	1573								0,0600	0,0450
36	Cào có cán	cái	3	120.000	1538								0,0600	0,0450
37	Xăng có cán	cái	12	109.091	350								0,0600	0,0450
38	Chổi có cán	cái	6	59.091	379								0,0600	0,0450
2,2	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay													
39	Quần áo bảo hộ	bộ	6	154.545	991								0,0075	0,0075
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,0075	0,0075
31	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160								0,0075	0,0075
32	Kính bảo hộ	cái	3	22.727	291								0,0075	0,0075
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245								0,0075	0,0075
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49								0,0075	0,0075
35	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,0038	0,0038
2,3	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ													
36	Quần áo bảo hộ	bộ	6	154.545	991								0,0075	0,0075
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,0075	0,0075
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	50.000	160								0,0075	0,0075
39	Kính bảo hộ	cái	3	22.727	291								0,0075	0,0075
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	6.364	245								0,0075	0,0075
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49								0,0075	0,0075

42	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,0038	0,0038
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải													
43	Quần áo bảo hộ	bộ	6	154.545	991								0,0100	0,0050
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	45.455	291								0,0100	0,0050
45	Ủng cao su	đôi	12	50.000	160								0,0100	0,0050
46	Kính bảo hộ	cái	3	22.727	291								0,0100	0,0050
47	Găng tay cao su	đôi	1	6.364	245								0,0100	0,0050
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1.273	49								0,0100	0,0050
49	Quần áo mưa	bộ	12	218.182	699								0,0050	0,0025
Chi phí Dụng cụ xử lý						464	416	378	368	220	334	396	484	362

CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYÊN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức																	
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6	TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3	XL 1.1	XL 1.2	XL 1.3	XL 1.4	XL 1.5	XL 1.6	XL 1.7	XL 3.1	XL 3.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt																				
1	Trạm cân	kWh	2.204	0,00024	0,00016	0,00014	0,00024	0,00016	0,00014	0,00024	0,00016	0,00014	0,00008	0,00006	0,00004						
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	2.204	1,20000	0,80000	0,72000	1,20000	0,80000	0,72000	1,20000	0,80000	0,72000									
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	2.204	0,50000	0,33333	0,24000	0,60000	0,40000	0,36000	1,60000	1,06670	0,96000									
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	2.204	0,60000	0,40000	0,36000	0,60000	0,40000	0,36000	0,15000	0,10000	0,09000									
II	Ép chất thải																				
5	Máy ép	kWh	2.204	3,08000	2,64000	2,46400	1,76000	1,17333	1,05600												
III	Xử lý khí thải																				
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	2.204	1,48000	0,98667	0,88800	1,48000	0,98667	0,88800	1,48000	0,98667	0,88800									
IV	Thu gom, xử lý nước thải																				
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	2.204	0,51280	0,34187	0,30768	0,51280	0,34187	0,30768	0,51280	0,34187	0,30768									
V	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt																				
8	Hệ thống rửa xe tự động												0,64000	0,21600	0,25600	0,18400	0,14400	0,12000	0,12000		
9	Bơm điện 5,0 kW												0,03200	0,02800	0,02400	0,02000	0,10000	0,08400	0,08400		
10	Bơm điện 7,5 kW												0,15000	0,15000	0,15000	0,15000	0,09000	0,06000	0,06000		
11	Bơm điện 22 kW												0,17600	0,17600	0,17600	0,17600	0,26400	0,26400	0,26400		
VI	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt																				
12	Trạm cân	kWh	2.204																	0,02400	0,01200
13	Máy phun khử mùi	kWh	2.204																	0,06600	0,04400
14	Máy bơm nước rửa xe	kWh	2.204																	0,15000	0,10000
15	Gầu ngoạm chất thải	kWh	2.204																	0,72000	0,72000
VII	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải																				
16	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	2.204																	12,73440	12,73500
17	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	2.204																	0,23500	0,70500
VIII	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp																				
18	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	2.204																	0,18000	0,09000
19	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	2.204																	1,82160	-
20	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	2.204																	-	1,82160
21	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	2.204																	0,35250	0,35250
	Chi phí năng lượng			16.250	12.126	10.976	13.561	9.041	8.137	10.894	7.263	6.537	2.200	1.256	1.336	1.168	1.318	1.164	1.164	35.889	36.543

CHI PHÍ NHIÊN LIỆU VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYÊN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Mã hiệu	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức																		
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6	TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3	XL 1.1	XL 1.2	XL 1.3	XL 1.4	XL 1.5	XL 1.6	XL 1.7	XL 3.1	XL 3.2	
1	Dầu thủy lực	lít	58.800	0,01095	0,00939	0,00876	0,00869	0,0058	0,00522	0,7505	0,4085											
2	Dầu diesel	lít	17.718				0,66500	0,44333	0,399			0,3082	0,5250	0,5000	0,4710	0,4460	0,4840	0,4610	0,4780			
3	Xăng	lít	17.527									0,0037	0,0036	0,0035	0,0035	0,0069	0,0064	0,0099				
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt	lít																				
3	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86 m ³	lít	17.718																	0,03625	0,03625	
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải																					
4	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	17.718																		1,80000	1,80000
5	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	58.800																		0,06645	0,06645
6	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	17.718																		0,08438	0,07594
7	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	58.800																		0,00244	0,00219
	Tổng chi phí nhiên liệu			644	552	515	12.294	8.196	7.376	44.129	24.020	5.461	9.367	8.922	8.407	7.964	8.697	8.280	8.643	38.081	37.917	

CHI PHÍ VẬT LIỆU VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYÊN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	ĐỊNH MỨC																	
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6	TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3	XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3	XL.1.4	XL.1.5	XL.1.6	XL.1.7	XL.3.1	XL.3.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt																				
1	Nước sạch	m ³	9.700	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0356	0,0356	0,0356									
II	Xử lý khí thải		0																		
2	Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính)	kg	7.273	0,007	0,0070	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007									
3	Chế phẩm khử mùi	lít	87.273	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0133	0,0133	0,0133									
III	Thu gom, xử lý nước thải		0																		
4	Hóa chất trung hòa (NaOH)	kg	18.000	0,041	0,0410	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041									
5	Hóa chất khử trùng (NaOCl)	kg	6.700	0,006	0,0060	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006									
6	Hóa chất keo tụ (FeCl3)	kg	6.000	0,091	0,0910	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091									
7	Hóa chất tạo bông	kg	39.000	0,001	0,0010	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001									
IV	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt																				
1	Vôi bột	tấn	1.454.545										0,00028	0,00027	0,00026	0,00025	0,00024	0,00024	0,00024		
V	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt																				
2	Đất	m ³	100.000										0,21000	0,20000	0,18000	0,17000	0,16000	0,15000	0,12360		
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	681.818										0,00215	0,00210	0,00209	0,00208	0,00207	0,00206	0,00210		
4	Chế phẩm khử mùi	lít	87.273										0,01900	0,01800	0,01600	0,01500	0,01300	0,01200	0,01200		
5	Bạt phủ	m ²	20.000										0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500		
6	Đá dăm cấp phối	m ³	260.000										0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080		
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	240.000										0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200		
8	Nước thô	m ³	3.000										0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000		
9	Ống nhựa	m	119.700										0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100		
10	Ống chịu áp lực	m	420.000										0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016		
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	4.500										0	0						0,16880	
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	55.000										0	0						0,00260	
13	Xi măng PC40	kg	1.182										0	0						1,12500	
VI	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt																				
1	Hóa chất khử mùi	lít	87.273	0,00298	260,0727	0,00300	261,8182													0,00298	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	681.818	0,00170	1159,0909	0,00200	1363,636													0,00170	0,00200
3	Nước	m ³	9.700	0,03000	291,0000	0,02550	247,35													0,03000	0,02550
4	Xả phòng	kg	21.000	0,00015	3,1500	0,00008	1,68													0,00015	0,00008
VII	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải																				
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	18.000	2,49900	44982	2,50005	45000,9													2,49900	2,50005
6	Than hoạt tính	kg	7.273	0,09990	726,5455	0,10005	727,6364													0,09990	0,10005
7	Nước	m ³	9.700	0,50010	4850,9700	0,49995	4849,515													0,50010	0,49995
8	Xả phòng	kg	21.000	0,00046	9,6600	0,00029	6,09													0,00046	0,00029
VIII	Vận hành hệ thống xử lý nước thải																				
3.1	Hóa chất trung hòa																				
1.1	<i>Hóa chất trung hòa kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>																				
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	18.000	0,01971	354,7800	0,01971	354,78													0,01971	0,01971
10	Vôi bột (CaOH)	kg	1.800	0,58902	1060,2360	0,58902	1060,236													0,58902	0,58902

1,2	<i>Hoá chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>																				
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	26.000	0,87990	22877,4	0,87990	22877,4												0,87990	0,87990	
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	20.000	0,12249	2449,8000	0,12249	2449,8												0,12249	0,12249	
3,2	<i>Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>																				
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	6.000	0,00996	59,7600	0,00996	59,76												0,00996	0,00996	
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	39.000	0,27051	10550	0,27051	10549,89												0,27051	0,27051	
3,3	<i>Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>																				
15	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	6.700	0,11229	752,3430	0,11229	752,343												0,11229	0,11229	
16	Xả phòng	kg	21.000	0,00004	0,8400	0,00002	0,42												0,00004	0,00002	
Chi phí vật liệu				3.522	3.522	3.522	3.522	3.522	3.522	2.920	2.920	2.920	26.286	25.150	22.954	21.846	20.650	19.556	19.175	90.388	90.563

